

Số: 61 /2014/QĐ-UBND

Long An, ngày 25 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về xây dựng, thẩm định,
phê duyệt chương trình, kế hoạch, đề án và quản lý,
sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Long An**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 của Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18/02/2014 của liên Bộ Tài chính - Bộ Công Thương hướng dẫn trình tự, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương;

Theo đề nghị của Sở Công Thương tại Tờ trình số 2479/TTr-SCT ngày 16/12/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm Quyết định này Quy định về xây dựng, thẩm định, phê duyệt chương trình, kế hoạch, đề án và quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Long An.

Điều 2. Giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp để tổ chức triển khai, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 38/2010/QĐ-UBND ngày 16/9/2010 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế xây dựng, tổ chức thực hiện, quản lý chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công và quản lý sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Long An.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức có liên quan thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Cục CNĐP - Bộ Công Thương,;
- Cục KTVB - Bộ Tư pháp;
- TT.TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học tỉnh;
- Phòng NCKT;
- Lưu: VT, SCT, Hai.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đỗ Hữu Lâm

QUY ĐỊNH

Xây dựng, thẩm định, phê duyệt chương trình, kế hoạch, đề án và quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Long An
(Đính kèm theo Quyết định số 61 /2014/QĐ-UBND ngày 25 /12/2014 của UBND tỉnh Long An)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về việc xây dựng, thẩm định, phê duyệt chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công (sau đây gọi chung là hoạt động khuyến công) và quy định về quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Long An.

2. Đối tượng điều chỉnh

a) Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Long An, bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, Hợp tác xã, Tổ hợp tác, Hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn).

b) Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn.

c) Tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. *Chương trình khuyến công* là tập hợp các nội dung, nhiệm vụ về hoạt động khuyến công trong từng giai đoạn được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt nhằm mục tiêu khuyến khích phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội, lao động tại địa phương.

2. *Kế hoạch khuyến công* là tập hợp các đề án, nhiệm vụ khuyến công hàng năm, trong đó đưa ra tiến độ, dự kiến kết quả cụ thể cần đạt được nhằm đáp ứng yêu cầu của chương trình khuyến công từng giai đoạn. Kế hoạch khuyến công do Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

3. *Đề án khuyến công* là đề án được lập để triển khai một hoặc một số nội dung hoạt động khuyến công quy định tại Điều 3 của Quy định này. Đề án khuyến công có mục tiêu, nội dung và đối tượng thụ hưởng, có thời gian thực hiện và kinh phí xác định.

4. Đơn vị thực hiện đề án là các tổ chức, cá nhân lập đề án khuyến công và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

5. Đơn vị thụ hưởng là tổ chức, cá nhân được thụ hưởng trực tiếp từ kết quả của việc triển khai đề án khuyến công.

6. Sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu là sản phẩm do các cơ sở công nghiệp nông thôn sản xuất, có chất lượng, giá trị sử dụng cao; có tiềm năng phát triển, mở rộng thị trường, đáp ứng được một số tiêu chí cơ bản về kinh tế, kỹ thuật, xã hội; về sử dụng nguồn nguyên liệu; giải quyết việc làm và thỏa mãn yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Điều 3. Nội dung hoạt động khuyến công

Thực hiện theo quy định tại Điều 4, Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công.

Chương II

XÂY DỰNG, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH VÀ ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG

Điều 4. Xây dựng chương trình, kế hoạch khuyến công

1. Sở Công Thương chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan; UBND huyện, thị xã, thành phố (UBND cấp huyện) xây dựng Chương trình khuyến công của tỉnh từng giai đoạn trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

2. Kế hoạch khuyến công phải phù hợp với Chương trình khuyến công của tỉnh từng giai đoạn. Kế hoạch khuyến công hàng năm do Sở Công Thương, UBND cấp huyện chủ trì hướng dẫn xây dựng và tổng hợp trên cơ sở báo cáo đăng ký của các địa phương, đơn vị trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt. Báo cáo đăng ký các đề án khuyến công gồm:

a) Nội dung về kết quả thực hiện công tác khuyến công năm trước; đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch khuyến công của năm hiện tại; mục tiêu và định hướng công tác khuyến công của năm sau.

b) Biểu tổng hợp các đề án khuyến công (theo Mẫu số 3, ban hành kèm Quyết định) và hồ sơ các đề án khuyến công.

3. UBND cấp huyện (hoặc đơn vị được ủy quyền) căn cứ nhu cầu phát triển kinh tế của địa phương, xây dựng đề án, nhiệm vụ khuyến công gửi Sở Công Thương (qua Trung tâm Khuyến công) tổng hợp trình Hội đồng thẩm định các đề án khuyến công và chương trình xúc tiến thương mại (Hội đồng thẩm định) để thẩm định.

4. Căn cứ vào kết quả thẩm định, Sở Công Thương lập thủ tục trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

Điều 5. Lập đề án khuyến công

Việc lập các đề án khuyến công phải đảm bảo các yêu cầu, điều kiện sau:

1. Phù hợp với chủ trương, chính sách chung về phát triển công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp; chiến lược, quy hoạch phát triển công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp của tỉnh.

2. Phù hợp với các chương trình, kế hoạch khuyến công của tỉnh đã được phê duyệt.

3. Đảm bảo về nội dung khuyến công, địa bàn và ngành nghề được ưu tiên theo quy định.

Điều 6. Nội dung và thời gian đăng ký đề án khuyến công

1. Nội dung đề án khuyến công, gồm:

a) Đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, đơn vị thụ hưởng, địa điểm thực hiện.

b) Sự cần thiết và căn cứ của đề án.

c) Mục tiêu: Nêu cụ thể những mục tiêu của đề án cần đạt được.

d) Quy mô đề án: Nêu quy mô của đề án; nêu tóm tắt các đặc điểm vượt trội chính của đề án như về công nghệ, máy móc, sản phẩm hoặc nội dung khác đề xuất hỗ trợ.

đ) Nội dung và tiến độ: Xác định rõ nội dung công việc cần thực hiện và tiến độ thực hiện; tổ chức, cá nhân thực hiện theo các nội dung công việc.

e) Dự toán kinh phí: Được lập chi tiết theo mẫu (Mẫu số 1, ban hành kèm Quyết định).

g) Tổ chức thực hiện: Nêu rõ phương án tổ chức thực hiện đề án.

h) Hiệu quả của đề án: Nêu rõ hiệu quả về kinh tế, xã hội và môi trường, tính bền vững, khả năng nhân rộng (nếu có) của đề án sau khi kết thúc hỗ trợ.

2. Thời gian đăng ký đề án khuyến công

a) Các đơn vị thực hiện gửi đề án khuyến công về Sở Công Thương (thông qua Trung tâm Khuyến công) trước ngày 30/4 hàng năm, gồm các hồ sơ quy định tại các điểm a, b, c khoản 1, Điều 7 của Quy định này.

b) Sở Công Thương tổng hợp các đề án khuyến công trình Hội đồng thẩm định trước ngày 20/5 hàng năm (trường hợp khác theo hướng dẫn của Sở Công Thương).

Điều 7. Quy trình thẩm định đề án khuyến công

1. Thẩm định đề án khuyến công

Hội đồng thẩm định tổ chức thẩm định các đề án khuyến công trên cơ sở tổng hợp của Sở Công Thương. Hồ sơ thẩm định bao gồm:

a) Công văn đề nghị của đơn vị thực hiện đề án. Trường hợp đề án khuyến công mà đơn vị thực hiện không đồng thời là đơn vị thụ hưởng thì cần bổ sung văn bản đề nghị hỗ trợ của đơn vị thụ hưởng theo mẫu (Mẫu số 2,

ban hành kèm Quyết định, có ý kiến chấp nhận của UBND cấp huyện hoặc đơn vị được ủy quyền).

b) Đề án khuyến công được lập theo những nội dung cơ bản của Khoản 1, Điều 7 Quy định này.

c) Các tài liệu liên quan đến một số dạng đề án khuyến công theo hướng dẫn (Mẫu 5, ban hành kèm Quyết định).

2. Nội dung thẩm định

a) Mức độ phù hợp của đề án với quy định tại Điều 5 của Quy định này.

b) Mục tiêu, sự cần thiết và hiệu quả của đề án; tính hợp lý về sử dụng kinh phí, nguồn lực và cơ sở vật chất, kỹ thuật khác.

c) Năng lực của đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, đơn vị thụ hưởng.

d) Khả năng kết hợp, lồng ghép với các dự án, chương trình mục tiêu khác.

e) Sự phù hợp và đầy đủ của hồ sơ, tài liệu của đề án.

Điều 8. Điều kiện, hồ sơ đề nghị hỗ trợ

1. Điều kiện hỗ trợ

Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí khuyến công phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Phù hợp với nội dung hoạt động khuyến công quy định tại Điều 3 và ngành nghề được hưởng kinh phí khuyến công quy định tại khoản 1, Điều 6 của Quy định này.

b) Đề án, nhiệm vụ khuyến công được phê duyệt.

c) Tổ chức, cá nhân đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt (sau khi trừ số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ).

d) Cam kết của tổ chức, cá nhân thụ hưởng đề án khuyến công chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của Nhà nước cho cùng một nội dung chi được kinh phí khuyến công hỗ trợ.

2. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông báo kết quả thẩm định, các tổ chức, cá nhân có nhu cầu và đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này gửi hồ sơ về Sở Công Thương (qua Trung tâm Khuyến công) để được hỗ trợ, hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công (theo Mẫu số 2 được ban hành kèm Quyết định).

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; hợp đồng hợp tác hoặc Quyết định thành lập Tổ hợp tác (có chứng thực).

c) Đề án khuyến công được Hội đồng thẩm định phê duyệt.

d) Các tài liệu liên quan đến một số dạng đề án khuyến công (theo Phụ lục 1 được ban hành kèm theo Quyết định này).

Điều 9. Điều chỉnh, bổ sung, ngừng triển khai đề án khuyến công

1. Trong trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án, đơn vị thực hiện phải có văn bản gửi Sở Công Thương, trong đó nêu rõ lý do điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng thực hiện đề án.

2. Trên cơ sở đề nghị điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án của các đơn vị thực hiện, Sở Công Thương quyết định hoặc trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định, cụ thể như sau:

a) Sở Công Thương trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định đối với các đề nghị điều chỉnh: Tăng tổng mức kinh phí hỗ trợ; thay đổi nội dung hoạt động khuyến công; gia hạn thời gian thực hiện đề án sang năm sau tiếp theo; đề nghị bổ sung hoặc ngừng triển khai thực hiện đề án.

b) Sở Công Thương xem xét, quyết định đối với các đề nghị điều chỉnh: Thay đổi địa điểm, đơn vị thụ hưởng, đơn vị phối hợp, thời gian (trong năm tài chính) thực hiện đề án; các điều chỉnh không làm thay đổi hoặc điều chỉnh giảm tổng mức kinh phí hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công và các điều chỉnh khác.

3. Đối với các đề án khuyến công có sai phạm trong quá trình tổ chức thực hiện hoặc không đáp ứng được yêu cầu, Sở Công Thương xem xét, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt ngừng thực hiện.

4. Đối với các đề án khuyến công lập theo nhóm, khi điều chỉnh thay đổi địa điểm, đơn vị phối hợp, đơn vị thụ hưởng, Sở Công Thương chịu trách nhiệm kiểm tra, thẩm định và quyết định điều chỉnh đối với các đề án do Sở Công Thương thẩm định. Hình thức điều chỉnh thông qua điều chỉnh kế hoạch hoặc điều chỉnh bằng quyết định. Văn bản điều chỉnh được gửi về Trung tâm Khuyến công, UBND cấp huyện và đơn vị thụ hưởng sau khi ban hành, đồng thời gửi UBND tỉnh để theo dõi, tạm ứng và thanh quyết toán.

Điều 10. Báo cáo thực hiện đề án

1. Đơn vị thực hiện định kỳ lập báo cáo tiến độ thực hiện đề án khuyến công theo mẫu (Mẫu số 4, ban hành kèm Quyết định) gửi Sở Công Thương trước ngày 15 hàng tháng.

2. Khi kết thúc thực hiện đề án, đơn vị thực hiện lập báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện đề án, báo cáo khối lượng hoàn thành và kinh phí thực hiện hợp đồng (kèm hồ sơ khi thanh lý, quyết toán hợp đồng).

3. Tổng hợp báo cáo đột xuất, báo cáo phục vụ kiểm tra, thanh tra theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

Điều 11. Kiểm tra, giám sát và đánh giá thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công

1. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan, UBND cấp huyện tổ chức kiểm tra, đánh giá, giám sát thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công.

2. Sở Công Thương lập kế hoạch kiểm tra, đánh giá thực hiện kế hoạch, đề án khuyến công; đề xuất thành phần đoàn kiểm tra và có văn bản gửi các cơ quan liên quan, UBND cấp huyện nơi triển khai thực hiện đề án, đơn vị thực hiện đề án.

3. Sau khi kiểm tra, Trưởng đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tổng hợp, đánh giá kết quả kiểm tra thông qua Sở Công Thương, báo cáo UBND tỉnh.

4. Các đơn vị thực hiện kế hoạch, đề án khuyến công có trách nhiệm lập báo cáo theo yêu cầu của Sở Công Thương, đoàn kiểm tra và cung cấp đầy đủ tài liệu, thông tin liên quan đến quá trình thực hiện kế hoạch, đề án. Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan có thẩm quyền trong việc kiểm tra, đánh giá, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch, đề án khuyến công.

Chương III **CHÍNH SÁCH KHUYẾN CÔNG, QUẢN LÝ VÀ** **SỬ DỤNG KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG KHUYẾN CÔNG**

Điều 12. Nguồn, nguyên tắc quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công

1. Nguồn kinh phí khuyến công

a) Ngân sách địa phương bảo đảm một phần kinh phí cho các hoạt động khuyến công do UBND tỉnh, cấp huyện quản lý, tổ chức thực hiện.

b) Ngoài nguồn kinh phí nêu trên, UBND tỉnh, UBND cấp huyện có trách nhiệm huy động các nguồn tài chính hợp pháp khác, vốn đối ứng của đơn vị thụ hưởng, lồng ghép vào các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia và các Chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác để thực hiện tốt mục tiêu của hoạt động khuyến công.

2. Quản lý kinh phí khuyến công

Kế hoạch và dự toán kinh phí khuyến công do Sở Công Thương xây dựng gửi Sở Tài chính để tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương, trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định theo quy định của pháp luật.

Kinh phí khuyến công do ngân sách cấp nếu chưa sử dụng hết trong năm kế hoạch được chuyển sang năm sau thực hiện theo quy định hiện hành.

3. Sử dụng kinh phí khuyến công

a) Kinh phí khuyến công bảo đảm chi cho những hoạt động khuyến công do UBND tỉnh, cấp huyện quản lý và tổ chức thực hiện đối với hoạt động, sản phẩm sản xuất có ý nghĩa trong tỉnh phù hợp với chiến lược, quy hoạch về phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

b) Đề án, nhiệm vụ khuyến công thực hiện theo phương thức xét chọn hoặc đấu thầu theo quy định của UBND các cấp.

Điều 13. Nội dung và mức chi hoạt động khuyến công

1. Nội dung chi: Thực hiện theo Điều 5 Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18/02/2014 của liên Bộ Tài chính-Bộ Công Thương về hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương.

2. Một số mức chi chung: Thực hiện theo khoản 1, Điều 6 Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT.

3. Một số mức chi đặc thù

a) Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật, bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh khả thi; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 5 triệu đồng/doanh nghiệp.

b) Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm: Xây dựng; mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 250 triệu đồng/mô hình.

c) Mức hỗ trợ đối với các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức cá nhân khác học tập, bao gồm: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 70 triệu đồng/mô hình.

d) Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị, chuyển giao công nghệ tiên tiến vào sản xuất công nghiệp - tiểu công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 100 triệu đồng/cơ sở.

đ) Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm: Hỗ trợ 50% chi phí thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu (trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt). Riêng hội chợ triển lãm tổ chức tại các vùng miền núi, Tây Nguyên, vùng cao mức hỗ trợ tối đa 80% chi phí. Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước, mức hỗ trợ 50% giá thuê gian hàng.

e) Chi hỗ trợ 100% chi phí vé máy bay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham gia khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài. Số người được hỗ trợ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

g) Chi tổ chức bình chọn và cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện, tỉnh. Mức hỗ trợ không quá 20 triệu đồng/lần đối

với cấp huyện; không quá 80 triệu đồng/lần đối với cấp tỉnh. Trong đó chi thường cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn như sau: Đạt giải cấp huyện không quá 03 triệu đồng/sản phẩm; đạt giải cấp tỉnh không quá 05 triệu đồng/sản phẩm.

h) Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký thương hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 35 triệu đồng/thương hiệu.

i) Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 30 triệu đồng/cơ sở.

k) Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

l) Chi hỗ trợ thành lập hội, hiệp hội ngành nghề cấp tỉnh. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí thành lập nhưng không quá 50 triệu đồng/hội, hiệp hội.

m) Chi hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 150 triệu đồng/cụm liên kết.

n) Chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp, bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 3.000 triệu đồng/cụm công nghiệp.

o) Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 350 triệu đồng/cụm công nghiệp.

4. Mức chi khác (nếu có): Các nội dung chi chưa có mức chi cụ thể, tùy trường hợp (nếu có), giao Sở Công Thương chủ trì thống nhất với Sở Tài chính trình UBND tỉnh phê duyệt trên cơ sở các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

Điều 14. Ngành nghề, hoạt động khuyến công và hệ số mức ưu tiên hỗ trợ

Tổ chức, cá nhân quy định tại Điểm a và b, khoản 2, Điều 1, Quy định này đầu tư sản xuất vào các ngành nghề sau đây được hưởng các chính sách khuyến công theo nội dung quy định tại Điều 3 Quy định này.:

1. Ngành nghề được hưởng chính sách khuyến công

a) Công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy hải sản và chế biến thực phẩm.

b) Sản xuất hàng công nghiệp phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu, hàng thay thế hàng nhập khẩu.

c) Công nghiệp hóa chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn. Sản xuất vật liệu xây dựng theo công nghệ mới (vật liệu không nung), không ô nhiễm môi trường, sử dụng nguyên liệu tái tạo.

d) Sản xuất sản phẩm, phụ tùng; lắp ráp và sửa chữa máy móc, thiết bị, dụng cụ cơ khí, điện, điện tử - tin học. Sản xuất, gia công chi tiết, bán thành phẩm và công nghiệp hỗ trợ.

đ) Sản xuất hàng tiêu thủ công nghiệp.

e) Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các cơ sở sản xuất công nghiệp, xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn.

2. Một số hoạt động khuyến công ưu tiên hỗ trợ

Hỗ trợ thành lập doanh nghiệp; xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; hỗ trợ chuyển giao công nghệ, ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến; hỗ trợ xây dựng đăng ký thương hiệu; thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn; hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp; hỗ trợ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp; hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn ô nhiễm môi trường di dời vào khu, cụm công nghiệp; hỗ trợ hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cụm công nghiệp và các cơ sở công nghiệp nông thôn; quản lý chương trình, đề án khuyến công.

3. Ưu tiên theo địa bàn

a) Các huyện biên giới, các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Mức hỗ trợ tối đa bằng 1,5 lần mức hỗ trợ quy định tại Điều 13 Quy định này.

b) Các xã trong kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới do Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt hàng năm hay từng giai đoạn. Mức hỗ trợ tối đa bằng 1,25 lần mức hỗ trợ quy định tại Điều 13 Quy định này.

4. Ưu tiên theo ngành nghề

a) Ưu tiên các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển công nghiệp cơ khí, hoá chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn; công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản; công nghiệp hỗ trợ; áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp. Đối với công nghiệp hỗ trợ: Áp dụng đối với các cơ sở sản xuất thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ theo quy định tại Quyết định số 1483/QĐ-TTg ngày 26/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển. Mức hỗ trợ tối đa bằng 1,5 lần mức hỗ trợ quy định tại Điều 13 Quy định này.

b) Ưu tiên các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được cấp giấy chứng nhận của cấp có thẩm quyền theo quy định của Bộ Công Thương; sản phẩm thuộc các chương trình phát triển sản phẩm công nghiệp chủ lực; công nghiệp mũi nhọn; công nghiệp trọng điểm

của quốc gia, vùng, miền, của tỉnh và cấp huyện; các cơ sở sản xuất đã có hợp đồng xuất khẩu hoặc sản xuất các sản phẩm phục vụ cho xuất khẩu; các cơ sở sản xuất sử dụng nguyên liệu, vật liệu chính của quá trình sản xuất được cung cấp từ địa bàn tỉnh, chiếm trên 50% tổng giá trị nguyên liệu, vật liệu. Mức hỗ trợ tối đa bằng 1,5 lần mức hỗ trợ quy định tại Điều 13 Quy định này.

c) Đối với các cơ sở công nghiệp nông thôn sử dụng từ 50 lao động trở lên. Mức hỗ trợ tối đa bằng 1,25 lần mức hỗ trợ quy định tại Điều 13 Quy định này.

5. Nguyên tắc xét ưu tiên

a) Ưu tiên xét giao kế hoạch kinh phí

- Về địa bàn: Khi xét giao kế hoạch kinh phí khuyến công cơ quan quản lý chương trình xét ưu tiên lần lượt các địa bàn theo thứ tự từ Điểm a đến Điểm b, khoản 3 Điều này.

- Về ngành nghề: Khi xét giao kế hoạch kinh phí khuyến công ưu tiên lần lượt theo thứ tự đối với các đề án, nhiệm vụ khuyến công quy định tại Điểm b, sau đó đến Điểm a, khoản 4 Điều này.

- Tùy theo khả năng nguồn ngân sách cấp hàng năm, cơ quan quản lý chương trình sẽ cân đối và ưu tiên phân bổ kế hoạch kinh phí theo địa bàn trước sau đó xét đến ưu tiên về ngành nghề.

b) Trong trường hợp đề án vừa thuộc địa bàn ưu tiên vừa thuộc ngành nghề ưu tiên, chỉ được chọn một mức hỗ trợ cao nhất. Đối với hoạt động sản xuất sạch hơn không quy định thứ tự ưu tiên về địa bàn và ngành nghề như quy định tại Điểm a khoản này. Thứ tự ưu tiên xét trên hiệu quả và sự cấp thiết của đề án do cơ quan quản lý chương trình xem xét, quyết định.

c) Trong trường hợp các đề án, nhiệm vụ khuyến công triển khai trên địa bàn có điều kiện như nhau, ngành nghề như nhau, ưu tiên xét giao cho đơn vị có kinh nghiệm, năng lực tổ chức thực hiện tốt hơn.

Điều 15. Nguyên tắc thanh toán và quyết toán kinh phí

Việc lập, chấp hành và quyết toán kinh phí khuyến công thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

1. Lập và phân bổ dự toán

a) Hàng năm, căn cứ số kiểm tra được cấp có thẩm quyền thông báo; căn cứ vào chương trình khuyến công được cấp có thẩm quyền phê duyệt và mức chi do Chủ tịch UBND tỉnh quy định, Sở Công Thương lập dự toán kinh phí khuyến công để tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước của Sở Công Thương, gửi Sở Tài chính để tổng hợp vào dự toán ngân sách trình Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định hiện hành.

b) Căn cứ dự toán được giao, Sở Công Thương thực hiện phân bổ kinh phí thực hiện chương trình khuyến công chi tiết theo đơn vị và nội dung quy định tại Điều 14 của Quy định này giao dự toán cho các đơn vị thực hiện.

2. Chấp hành dự toán

a) Căn cứ vào dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị được cấp có thẩm quyền giao, các đơn vị thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch:

b) Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm soát, thanh toán kinh phí khuyến công theo quy định hiện hành.

3. Công tác hạch toán, quyết toán

a) Đơn vị thực hiện đề án khuyến công, có trách nhiệm hạch toán và quyết toán kinh phí thực hiện các đề án, nhiệm vụ khuyến công vào Loại 070 khoản 102 "hoạt động khuyến công", theo chương tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước.

b) Đơn vị thực hiện đề án khuyến công quyết toán kinh phí năm đã sử dụng với Sở Công Thương, Sở Tài chính. Trình tự lập, mẫu biểu báo cáo, thời gian nộp và xét duyệt báo cáo quyết toán thực hiện theo quy định hiện hành.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc Quy định này.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định, nếu có vướng mắc gì cần sửa đổi, bổ sung Quy định này, các Sở, ngành tỉnh, UBND cấp huyện và các đơn vị thực hiện đề án, kịp thời phản hồi về Sở Công Thương để tổng hợp báo cáo trình UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đỗ Hữu Lâm

Mẫu số 01
(Ban hành kèm theo Quyết định số 61 /2014/QĐ-UBND
ngày 25 /12/2014 của UBND tỉnh)

DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung chi	Tổng kinh phí	Trong đó			
			Kinh phí khuyến công địa phương	Kinh phí đóng góp của đơn vị thụ hưởng	Nguồn khác	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5
	Cộng					

1. (Tên đơn vị thực hiện đề án) cam kết chưa được hỗ trợ từ bất kỳ kinh phí nào của Nhà nước cho cùng một nội dung chi đề nghị hỗ trợ từ kinh phí khuyến công địa phương.
2. Tổ chức, cá nhân đầu tư vốn có văn bản cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án (sau khi trừ đi số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ).

..., ngày.... tháng....năm 20...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

1. Đối với các đề án thực hiện trong nhiều năm: Tại các cột 1, 2, 3, 4 bổ sung thêm các cột để lập kế hoạch kinh phí chi tiết theo từng năm.

2. Cột số 5 ghi rõ nguồn vốn khác.

Mẫu số 02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 61 /2014/QĐ-UBND
ngày 25 /12/2014 của UBND tỉnh)

ĐƠN VỊ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /ĐN.20....

....., ngày ... tháng ... năm 20....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

HỖ TRỢ KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG NĂM 20....

Kính gửi:

Tên đơn vị: (ghi chính xác theo đăng ký Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)

- Người đại diện: Chức vụ:

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Fax Email:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: đăng ký lần đầu ngày
..... và thay đổi lần ngày do cấp.

- Ngành nghề:

- Vốn kinh doanh (điều lệ): đồng.

(phần giải trình xin hỗ trợ; ghi rõ nội dung xin hỗ trợ, lý do xin hỗ trợ...)

Sau khi được hướng dẫn về nội dung hỗ trợ của đề án khuyến công địa phương năm 201....., (tên đơn vị)..... đã hiểu rõ điều kiện được hỗ trợ cũng như quyền lợi và nghĩa vụ của đơn vị khi được hỗ trợ. Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đúng các nội dung cũng như kế hoạch của đề án, hoàn chỉnh hồ sơ đề án và sử dụng kinh phí được hỗ trợ theo đúng quy định; cam kết chưa được nhận bất kì hỗ trợ nào từ ngân sách nhà nước cho nội dung xin hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công địa phương.

Trân trọng cảm ơn!

UBND CẤP HUYỆN
(hoặc đơn vị được ủy quyền)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG
KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG**

(Hợp đồng số: /HĐKC ngày tháng năm 20....)

Tháng năm 20...

I. ĐỀ ÁN (tên đề án ghi theo hợp đồng):

- 1. Thời gian thực hiện theo hợp đồng:** - Bắt đầu:.....
- Kết thúc:.....

2. Kết quả thực hiện

2.1. Báo cáo cụ thể các công việc đã thực hiện theo từng nội dung, tiến độ trong đề án và hợp đồng; các chỉ tiêu đã đạt được; nêu khó khăn tồn tại (nếu có).

2.2. Dự kiến kế hoạch thực hiện tháng tới.

3. Tình hình sử dụng kinh phí

3.1. Tình hình sử dụng kinh phí

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Khoản chi (1)	Tổng theo dự toán			Đã chi (4)			Ghi chú
		Tổng	Khuyến công địa phương (2)	Nguồn khác (3)	Tổng	Khuyến công địa phương	Nguồn khác	
	Cộng							

3.2. Số kinh phí khuyến công địa phương của đề án đã nhận theo hợp đồng:

4. Nhận xét, kiến nghị

....., Ngày..... tháng...năm 20....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

- (1). Phân mục các khoản chi theo dự toán kinh phí tại đề án.
(2). Theo dự toán tại phụ lục hợp đồng đã ký.
(3). Theo dự toán tại đề án.
(4). Đã chi đến thời điểm báo cáo.

Phụ lục số 01
DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU GỬI KÈM CỦA MỘT SỐ DẠNG ĐỀ ÁN
KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 61 /2014/QĐ-UBND ngày 25 /12/2014 của UBND tỉnh)

TT	Dạng đề án	Tài liệu bổ sung
1	Đào tạo nghề, truyền nghề	Chương trình đào tạo, giáo trình hoặc tài liệu đào tạo nghề có xác nhận của Sở Công Thương (nếu có).
2	Hoạt động biên soạn chương trình, tài liệu đào tạo nghề, khởi sự, quản trị doanh nghiệp công nghiệp nông thôn và đào tạo cán bộ khuyến công	Đề cương chương trình, giáo trình hoặc tài liệu sẽ biên soạn.
3	Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới	Dự án đầu tư hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật, kèm quyết định đầu tư của chủ đầu tư (trừ trường hợp hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác).
4	Hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn	Dự án đầu tư hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật, kèm theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền (trừ trường hợp hộ kinh doanh cá thể).
5	Hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản của chủ đầu tư đề nghị hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp, trong đó có cam kết đủ vốn đối ứng để thực hiện. - Bản sao hợp lệ quyết định thành lập cụm công nghiệp. - Bản sao hợp lệ quyết định phê duyệt dự toán chi phí lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp của cấp có thẩm quyền (trường hợp quyết định của doanh nghiệp, phải kèm theo văn bản thẩm tra của đơn vị có chức năng).
6	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản của chủ đầu tư đề nghị hỗ trợ đầu tư xây dựng hạng mục công trình (hoặc gói thầu) hạ tầng của cụm công nghiệp, trong đó có cam kết đủ vốn đối ứng để thực hiện. - Báo cáo tiến độ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp đến thời điểm xây dựng kế hoạch hỗ trợ. - Bản sao hợp lệ quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp. - Bản sao hợp lệ Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Giấy chứng nhận đầu tư kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp (nếu có). - Bản sao hợp lệ: Thiết kế bản vẽ thi công và dự toán của hạng mục công trình (hoặc gói thầu) đề nghị hỗ trợ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7	Hỗ trợ hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cụm công nghiệp	<ul style="list-style-type: none">- Văn bản của chủ đầu tư đề nghị hỗ trợ đầu tư xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường của cụm công nghiệp, trong đó có cam kết đủ vốn đối ứng để thực hiện.- Báo cáo tiến độ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp đến thời điểm xây dựng kế hoạch hỗ trợ.- Bản sao hợp lệ quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp; quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp; Giấy chứng nhận đầu tư kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp (nếu có).- Bản sao hợp lệ Báo cáo kinh tế - kỹ thuật hạng mục công trình xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường chung của cụm công nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
---	--	--